

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK NÔNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 956 /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 07 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều thi hành của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa;

Căn cứ Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của UBND huyện Tuy Đức tại Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2023 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 190/TTr-STNMT ngày 31 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: (Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023: (Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023: (Chi tiết theo Phụ lục III kèm theo).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023: (Chi tiết theo Phụ lục IV kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này UBND huyện Tuy Đức có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông theo quy định tại Điều 48 Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Tuy Đức.

2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.



3. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang hoá đất đã giao, cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

7. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp, thống nhất giữa Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và Quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ huyện Tuy Đức đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 17/7/2008, UBND huyện Tuy Đức chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi đã điều chỉnh hoặc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ huyện Tuy Đức phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

8. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp, thống nhất giữa kế hoạch sử dụng đất năm 2023 với quy hoạch ba loại rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và Quyết định số 2237/QĐ-UBND ngày 16/12/2021, UBND huyện Tuy Đức chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi quy hoạch lâm nghiệp trong quy hoạch tỉnh được Chính phủ phê duyệt phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện.

9. Đối với các vị trí, công trình, dự án nằm trong Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-



TTg ngày 18/7/2023, UBND huyện Tuy Đức chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi có ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

10. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

11. Định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa, UBND huyện Tuy Đức và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Tuy Đức; Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy Tuy Đức;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT, NNTNMT(LVT) 6

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỨC

PHỤ LỤC I. PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG
 (Kèm theo Quyết định số **856** /QĐ-UBND ngày **07** tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	DT quy hoạch đến 2030 được duyệt	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
					Xã Đăk Búk So	Xã Đăk Ngo	Xã Đăk R'Tih	Xã Quảng Tâm	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Trục
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+...(11)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Loại đất		111.894,42	111.894,42	8.348,50	16.711,08	11.219,65	7.031,53	12.703,25	55.880,40
1	Đất nông nghiệp	NNP	104.213,59	106.203,60	7.341,35	15.865,43	10.285,71	6.506,91	11.736,11	54.468,09
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	521,67	588,67	38,49	1,28	245,50	26,21	174,63	102,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	519,06	586,06	38,49	1,28	245,50	26,21	174,63	99,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.998,11	4.887,75	764,17	951,42	99,28	32,90	161,67	2.878,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.541,76	51.797,74	6.111,86	10.672,40	9.457,17	3.957,67	11.214,46	10.384,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.315,84	11.652,07	99,97	-	-	-	-	11.552,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	49.644,97	36.682,70	108,73	4.225,25	380,13	2.450,31	11,63	29.506,65
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	28.236,31	28.343,52	22,97	1.655,62	294,81	1.632,61	14,65	24.722,86
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	315,74	315,79	137,21	5,07	21,04	5,97	129,28	17,22
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.875,50	278,88	80,92	10,00	82,59	33,84	44,44	27,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.587,79	5.328,58	999,98	834,57	933,00	501,00	967,14	1.092,89
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.116,58	388,31	206,17	14,15	-	55,70	1,58	110,71
2.2	Đất an ninh	CAN	5,71	5,17	4,17	0,40	0,20	-	0,20	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	35,00	35,00	-	-	-	35,00	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	365,55	12,23	7,45	0,47	1,10	0,61	1,32	1,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,26	52,96	3,56	9,28	14,17	9,78	9,22	6,95
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	200,00	1,00	-	1,00	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	101,54	44,31	12,47	18,47	1,90	1,30	3,00	7,17
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	3.056,01	1.752,71	369,41	308,93	236,71	126,47	269,78	441,43
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	1.302,49	1.030,88	176,92	199,83	128,89	81,38	172,95	270,90
-	Đất thủy lợi	DTL	597,45	421,54	143,21	81,83	63,35	0,90	2,02	130,23
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,29	0,29	-	-	-	-	0,16	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,31	10,41	6,14	0,66	1,09	0,25	0,70	1,57
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,72	43,11	12,59	8,59	4,63	4,08	8,22	5,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,93	9,58	2,92	0,80	0,60	0,89	2,15	2,22
-	Đất công trình năng lượng	DNL	799,22	34,98	0,40	0,90	0,40	0,50	32,28	0,50
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,50	0,70	0,54	0,03	0,02	0,03	0,03	0,05

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	DT quy hoạch đến 2030 được duyệt	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
					Xã Đăk Búk So	Xã Đăk Ngo	Xã Đăk R' Tih	Xã Quảng Tâm	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Trục
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+...+(11)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	29,90	5,90	2,83	0,10	-	-	-	2,97
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31,10	21,10	-	-	0,53	19,77	0,32	0,48
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,00	11,11	1,27	1,12	3,17	1,07	2,98	1,50
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	128,65	117,15	19,44	14,07	15,60	15,94	27,18	24,92
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	37,82	37,82	-	-	17,04	-	20,78	-
-	Đất chợ	DCH	13,64	8,14	3,15	1,00	1,39	1,65	-	0,95
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,02	14,50	5,58	2,48	1,73	1,27	1,58	1,86
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,28	2,30	1,25	-	0,45	0,60	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	465,27	427,92	99,35	97,12	46,17	39,67	85,74	59,88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	100,00	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47,85	34,49	25,22	0,80	1,96	2,08	0,54	3,90
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,95	5,37	0,25	1,88	-	-	-	3,24
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,29	0,29	0,20	-	-	0,09	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.709,73	2.289,26	248,50	376,31	484,26	192,18	555,52	432,49
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	262,75	262,75	16,40	3,29	144,35	36,25	38,66	23,80
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,00	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	93,03	362,24	7,18	11,08	0,94	23,63	-	319,41
II	Khu chức năng			-						
1	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KCN	37.034,86	52.386,41	6.150,35	10.673,69	9.702,67	3.983,88	11.389,09	10.486,73
2	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KKT	60.960,81	48.334,78	208,71	4.225,25	380,13	2.450,31	11,63	41.058,75
3	Khu thương mại- dịch vụ	KDT	438,66	47,50	20,28	9,49	5,33	4,61	4,32	3,47
4	Khu dân cư nông thôn	KNN	2.791,62	2.334,83	333,88	581,36	242,95	198,94	458,91	518,79
5	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KLN	1.429,02	1.162,00	264,96	240,16	177,24	176,66	51,3	251,68

2/

PHỤ LỤC II. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số **956** /QĐ-UBND ngày **07** tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: ha

STT	Loại đất cần thu hồi	Mã	Tổng DT	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Đăk Búk So	Xã Đăk Ngo	Xã Đăk R'Tih	Xã Quảng Tâm	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Trục
1	Đất nông nghiệp	NNP	220,41	27,81	13,59	67,55	15,43	44,09	51,94
	<i>Trong đó:</i>								
1,1	Đất trồng lúa	LUA	10,00	-	-	10,00	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10,00	-	-	10,00	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,38	0,50	-	1,08	-	2,80	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	179,08	27,31	13,29	55,92	12,43	31,29	38,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,10	-	-	-	-	-	0,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26,85	-	0,30	0,55	3,00	10,00	13,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,86	-	-	22,65	-	-	0,21
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21	-	-	-	-	-	0,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	22,65	-	-	22,65	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC III. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số **956** /QĐ-UBND ngày **07** tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Đăk Búk So	Xã Đăk Ngo	Xã Đăk R'Tih	Xã Quảng Tâm	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Trục
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	299,76	31,55	37,09	71,67	52,13	46,79	60,53
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	10,00	-	-	10,00	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>10,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>10,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,05	0,50	0,67	1,08	15,00	2,80	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	242,76	31,05	36,12	60,04	34,13	33,99	47,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,10	-	-	-	-	-	0,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	26,85	-	0,30	0,55	3,00	10,00	13,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-						
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-



2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**PHỤ LỤC IV. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 HUYỆN TUY ĐỨC,
TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Quyết định số **956** /QĐ-UBND ngày **07** tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Đăk Búk So	Xã Đăk Ngo	Xã Đăk R'Tih	Xã Quảng Tâm	Xã Quảng Tân	Xã Quảng Trục
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,28	-	0,70	-	-	-	0,58
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,58	-	-	-	-	-	0,58
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,70	-	0,70	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-



-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-

2